

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
Tòa nhà Dai-ichi Life
149-151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận,
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chọn lọc	7-13

14
06
H
D
VI
U
A

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 01a - DNNT
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25,257,239,604,109	22,067,731,353,358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,862,731,100,353	9,503,727,878,911
1. Tiền	111		851,647,818,846	442,461,993,977
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	5,011,083,281,507	9,061,265,884,934
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.1	18,232,577,061,928	11,429,703,885,529
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18,232,577,061,928	11,429,703,885,529
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.2	1,106,309,377,360	1,085,628,867,837
1. Phải thu khách hàng	131		1,026,759,792,408	1,036,247,999,139
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		776,586,977,073	819,767,915,758
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		250,172,815,335	216,480,083,381
2. Trả trước cho người bán	132		3,049,184,230	5,075,583,118
3. Các khoản phải thu khác	135		126,124,378,698	94,037,925,195
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(49,623,977,976)	(49,732,639,615)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55,622,064,468	48,670,721,081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55,622,064,468	48,670,721,081
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 01a - DNNT
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

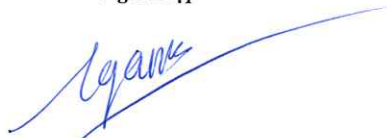
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59,173,446,498,382	58,368,049,927,274
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.2	36,672,406,398	37,505,385,634
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218		36,672,406,398	37,505,385,634
3.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		26,000,000,000	26,000,000,000
3.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		10,672,406,398	11,505,385,634
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.3	108,119,339,388	129,403,580,782
1. TSCĐ hữu hình	221		86,194,912,528	94,136,946,483
- Nguyên giá	222		352,408,231,779	336,745,982,044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(266,213,319,251)	(242,609,035,561)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		21,762,426,859	29,687,169,338
- Nguyên giá	228		229,114,292,920	227,349,117,920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(207,351,866,061)	(197,661,948,582)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		162,000,001	5,579,464,961
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.1	53,185,672,519,542	52,066,463,497,489
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,529,000,000	27,529,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		53,158,143,519,542	52,038,934,497,489
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,842,982,233,054	6,134,677,463,369
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,771,715,670,923	6,054,812,849,707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		71,266,562,131	79,864,613,662
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84,430,686,102,491	80,435,781,280,632

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 01a - DNNT
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	V.2	66,718,628,690,953	61,745,888,368,630
I. Nợ ngắn hạn	310		4,879,351,914,083	2,940,102,119,960
1. Phải trả người bán	312		2,004,850,321,766	2,091,285,142,944
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		1,863,837,042,348	1,984,798,142,056
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		141,013,279,418	106,487,000,888
2. Người mua trả tiền trước	313		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.4	210,697,719,119	199,499,015,510
4. Phải trả người lao động	315		-	-
5. Chi phí phải trả	316		425,058,398,788	551,283,215,141
6. Phải trả nội bộ	317		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,145,428,736,783	4,701,356,794
8. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		93,316,737,627	93,333,389,571
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.2	61,839,276,776,870	58,805,786,248,670
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		10,741,917,000	13,462,220,750
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
7. Dự phòng nghiệp vụ	344	V.5	61,828,534,859,870	58,792,324,027,920
7.1. Dự phòng toán học	344.1		60,511,676,188,329	57,443,918,988,366
7.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		649,131,175,656	628,505,721,181
7.3. Dự phòng bồi thường	344.3		341,583,095,936	358,339,205,836
7.4. Dự phòng chia lãi	344.4		105,720,959,400	112,611,147,500
7.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		208,565,656,819	193,326,738,363
7.6. Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	344.6		-	-
7.7. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7		11,857,783,730	55,622,226,674
7.8. Dự phòng khác	344.8		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.6	17,712,057,411,538	18,689,892,912,002
I. Vốn chủ sở hữu	410		17,712,057,411,538	18,689,892,912,002
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9,797,510,287,380	9,797,510,287,380
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		762,612,244,180	762,612,244,180
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,151,934,879,978	8,129,770,380,442
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84,430,686,102,491	80,435,781,280,632

Người lập



Nguyễn Thị Kim Ngân

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Vũ Đại Trọng



Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Đặng Hồng Hải

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
 Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 02a - DNNT
 (Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19/12/2014 của BTC)

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	7,988,438,027,908	8,585,106,385,906
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	2,471,724,417,608	1,803,893,488,471
4. Thu nhập khác	13	1,688,499,708	4,925,623,709
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	6,458,589,477,705	6,742,453,764,864
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	652,109,822,359	154,484,892,880
8. Chi phí bán hàng	23	1,316,700,162,529	1,773,690,615,144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	525,340,381,722	514,571,361,962
10. Chi phí khác	25	458,173,741	5,932,356,365
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24-25)	50	1,508,652,927,168	1,202,792,506,871
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	336,890,376,101	221,552,110,457
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	8,598,051,531	14,589,765,610
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1,163,164,499,536	966,650,630,804

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
 Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 02a - DNNT
 (Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19/12/2014 của BTC)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01		8,219,095,861,254	8,819,711,981,164
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	V.7	8,239,721,315,729	8,984,581,393,431
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		-	-
- Tăng/ (giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		20,625,454,475	164,869,412,267
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	V.7	268,381,325,021	271,996,048,676
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		7,950,714,536,233	8,547,715,932,488
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		37,723,491,675	37,390,453,418
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		37,723,491,675	37,390,453,418
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		-	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (03+04)	10		7,988,438,027,908	8,585,106,385,906
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		3,145,968,877,535	2,646,967,813,171
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		169,797,384,131	182,918,667,469
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		3,015,585,377,475	3,683,218,788,902
9. Tăng dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	14		-	-
10. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 + 14)	15	V.8	5,991,756,870,879	6,147,267,934,604
11. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16		466,832,606,826	595,185,830,260
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		462,407,919,885	589,994,598,641
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		4,424,686,941	5,191,231,619
12. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		6,458,589,477,705	6,742,453,764,864
13. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)	18		1,529,848,550,203	1,842,652,621,042
14. Doanh thu hoạt động tài chính	22		2,471,724,417,608	1,803,893,488,471
15. Chi hoạt động tài chính	23		652,109,822,359	154,484,892,880
16. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24		1,819,614,595,249	1,649,408,595,591
17. Chi phí bán hàng	25		1,316,700,162,529	1,773,690,615,144
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		525,340,381,722	514,571,361,962
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 21 + 24 - 25 - 26)	30		1,507,422,601,201	1,203,799,239,527
23. Thu nhập hoạt động khác	31		1,688,499,708	4,925,623,709
24. Chi phí hoạt động khác	32		458,173,741	5,932,356,365
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,230,325,967	(1,006,732,656)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,508,652,927,168	1,202,792,506,871
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		336,890,376,101	221,552,110,457
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8,598,051,531	14,589,765,610
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,163,164,499,536	966,650,630,804

Người lập

Kế Toán Trưởng

Ngày 12 tháng 08 năm 2026


 Nguyễn Thị Kim Ngân


 Huỳnh Vũ Đại Trọng


 Tổng Giám Đốc
 Đặng Hồng Hải

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 03a - DNNT
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC
ngày 19/12/2014 của BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,508,652,927,168	1,202,792,506,871
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản cố định	02	33,305,760,309	36,247,173,194
- Các khoản dự phòng	03	3,036,102,170,311	3,846,202,167,818
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04	(95,072,716)	(321,646,044)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1,687,412,701,919)	(1,719,155,160,545)
- Chi phí đi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,890,553,083,153	3,365,765,041,294
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	323,579,086,401	58,696,709,340
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	(203,830,304,767)	(255,790,318,311)
nhập doanh nghiệp phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	276,289,777,797	252,844,020,716
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(673,268,148,972)	(709,373,665,392)
- Chi phí đi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(334,147,998,497)	(273,573,171,112)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,279,175,495,115	2,438,568,616,535
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,636,484,639)	(22,161,073,746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	120,109,000	33,308,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,000,461,923,782)	(7,537,069,076,168)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,364,902,424,092	5,696,562,749,517
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,730,808,241,030	1,997,591,083,311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,920,267,634,299)	134,956,990,914
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	-	-
nh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(3,641,092,139,184)	2,573,525,607,449
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	9,503,727,878,911	11,417,405,355,475
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	95,360,626	350,961,438
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	5,862,731,100,353	13,991,281,924,362

Người lập

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Thị Kim Ngân


Huỳnh Vũ Đại Trọng

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám Đốc
Đặng Hồng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm và đầu tư vốn.
3. Tổng số công nhân viên: 1592 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác
Đơn vị tiền tệ sử dụng là đồng Việt Nam.
Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác căn cứ vào tỷ giá thực tế do Ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ theo quy định.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.
2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

V.1/ Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào các đơn vị khác

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I. Các khoản tương đương tiền				
- Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD (dưới 3 tháng)	9,061,265,884,934	33,350,017,396,573	37,400,200,000,000	5,011,083,281,507
	9,061,265,884,934	33,350,017,396,573	37,400,200,000,000	5,011,083,281,507
II. Đầu tư ngắn hạn				
1. Chứng khoán kinh doanh	11,429,703,885,529	13,278,738,807,565	6,475,865,631,166	18,232,577,061,928
- Cổ phiếu	4,631,076,979,000	3,771,725,219,900	3,465,810,442,100	4,936,991,756,800
Mệnh giá cổ phiếu	4,631,076,979,000	3,771,725,219,900	3,465,810,442,100	4,936,991,756,800
Dự phòng tăng/giảm giá đầu tư cổ phiếu	4,084,475,926,166	3,771,725,219,900	3,098,457,070,928	4,757,744,075,138
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	546,601,052,834	-	367,353,371,172	179,247,681,662
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,798,626,906,529	9,507,013,587,665	3,010,055,189,066	13,295,585,305,128
- Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	3,066,376,507,303	8,843,876,272,176	2,261,600,000,000	9,648,652,779,479
- Trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
- Trái phiếu doanh nghiệp	1,562,072,711,937	53,886,517,895	300,000,000,000	1,315,959,229,832
- Tạm ứng từ giá trị giải ước	2,170,177,687,289	609,250,797,594	448,455,189,066	2,330,973,295,817
III. Đầu tư dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con	52,066,463,497,489	2,592,652,078,113	1,473,443,056,060	53,185,672,519,542
2. Đầu tư vào công ty liên kết	27,529,000,000	-	-	27,529,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	-	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51,933,934,497,543	2,592,652,078,113	1,455,943,056,084	53,070,643,519,572
- Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD (trên 1 năm)	3,043,108,653,149	1,126,200,000,000	906,038,242,190	3,263,270,410,959
- Trái phiếu chính phủ	30,993,353,743,594	-	549,904,813,894	30,443,448,929,700
- Trái phiếu doanh nghiệp	17,897,472,100,800	1,466,452,078,113	-	19,363,924,178,913
6. Đầu tư dài hạn khác	104,999,999,946	-	17,499,999,976	87,499,999,970
7. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn				
IV. Ký quỹ bảo hiểm				
- Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD (trên 1 năm)	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000
	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000
Tổng cộng	72,583,433,267,952	49,247,408,282,251	45,375,508,687,226	76,455,332,862,977

V.2/ Các khoản phải thu và nợ phải trả

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó số quá hạn
1. Các khoản phải thu						
1.1 Các khoản phải thu ngắn hạn						
- Phải thu từ khách hàng	1,123,134,253,471	-	12,562,280,205,052	12,542,649,998,043	1,142,981,783,758	-
Trong đó:	1,085,628,867,837	-	12,504,794,072,107	12,484,330,885,862	1,106,309,377,360	-
+ Phải thu về hợp đồng bảo hiểm gốc	1,061,957,938,207	-	12,349,420,606,203	12,320,460,783,802	1,090,917,760,608	-
+ Phải thu về hoạt động bảo hiểm	819,767,915,758	-	5,822,315,886,203	5,865,496,824,888	776,586,977,073	-
+ Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	216,480,083,381	-	1,158,349,681,772	1,124,656,949,818	250,172,815,335	-
+ Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
+ Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	-	237,731,188,575	237,731,188,575	-	-
+ Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	25,709,939,068	-	5,131,023,849,653	5,092,575,820,521	64,157,968,200	-
- Trả trước cho người bán	5,075,583,118	-	29,001,350,470	31,027,749,358	3,049,184,230	-
- Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khác	68,327,986,127	-	125,728,753,545	132,090,329,174	61,966,410,498	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	(49,732,639,615)	-	643,361,889	752,023,528	(49,623,977,976)	-
1.2 Các khoản phải thu dài hạn	37,505,385,634	-	57,486,132,945	58,319,112,181	36,672,406,398	-
- Phải thu dài hạn của khách hàng	44,876,712	-	29,781,940,277	29,778,378,633	48,438,356	-
Trong đó:						
+ Phải thu về hoạt động đầu tư	44,876,712	-	29,781,940,277	29,778,378,633	48,438,356	-
- Phải thu dài hạn khác	37,460,508,922	-	27,704,192,668	28,540,733,548	36,623,968,042	-
Trong đó:						
+ Kỳ quỹ bảo hiểm	26,000,000,000	-	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	-
+ Phải thu dài hạn khác	11,460,508,922	-	1,704,192,668	2,540,733,548	10,623,968,042	-
2. Các khoản phải trả						
2.1 Nợ ngắn hạn	61,745,888,368,630	-	31,745,041,945,866	26,772,301,623,543	66,718,628,690,953	-
- Phải trả cho người bán	2,940,102,119,960	-	22,741,861,210,192	20,802,611,416,069	4,879,351,914,083	-
Trong đó:	2,091,285,142,944	-	9,943,019,330,984	10,029,454,152,162	2,004,850,321,766	-
+ Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1,446,634,385,991	-	3,964,588,388,900	3,931,570,061,613	1,479,652,713,278	-
+ Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
+ Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	79,664,611,990	-	389,137,883,331	400,890,633,779	67,911,861,542	-
+ Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	564,986,144,963	-	5,589,293,058,753	5,696,993,456,770	457,285,746,946	-
- Người mua trả trước	-	-	-	-	-	-
- Phí bảo hiểm tạm thu	93,333,389,571	-	8,822,162,679,427	8,822,179,331,371	93,316,737,627	-
- Phải trả người lao động	199,499,015,510	-	596,078,990,328	596,078,990,328	210,697,719,119	-
- Phải trả thuế	551,283,215,141	-	439,138,902,134	427,940,198,525	425,058,398,788	-
- Chi phí phải trả ngắn hạn	4,701,356,794	-	657,640,049,055	783,864,865,408	2,145,428,736,783	-
- Phải trả khác	58,805,786,248,670	-	2,283,821,258,264	143,093,878,275	61,839,276,776,870	-
2.2 Nợ dài hạn	13,462,220,750	-	9,003,180,735,674	5,969,690,207,474	10,741,917,000	-
- Phải trả dài hạn	13,462,220,750	-	6,149,798,750	8,870,102,500	10,741,917,000	-
+ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	6,149,798,750	8,870,102,500	10,741,917,000	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	-	-
- Dự phòng nghiệp vụ	58,792,324,027,920	-	8,997,030,936,924	5,960,820,104,974	61,828,534,859,870	-

V.3/ Tình hình tăng, giảm TSCĐ

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nâng cấp tài sản thuê	Đồ đạc và thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Phần mềm máy vi tính	Chi phí xây dựng dờ dang	Tổng cộng
I. NGUYỄN GIÁ							
1. Số dư đầu kỳ		51,840,523,204	280,812,675,260	4,092,783,580	227,349,117,920	5,579,464,961	569,674,564,925
2. Số tăng trong kỳ		1,137,101,415	14,625,148,320	-	1,765,175,000	10,136,391,000	27,663,815,735
Trong đó:							
- Mua sắm mới		833,510,175	848,826,000	-	435,175,000	10,136,391,000	12,253,902,175
- Xây dựng mới		-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ dở dang		303,591,240	13,776,322,320	-	1,330,000,000	-	15,409,913,560
- Kết chuyển tài sản & khác		-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ		-	100,000,000	-	-	15,553,855,960	15,653,855,960
Trong đó:							
- Thanh lý, nhượng bán		-	100,000,000	-	-	-	100,000,000
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển tài sản & khác		-	-	-	-	15,553,855,960	15,553,855,960
4. Số dư cuối kỳ		52,977,624,619	295,337,823,580	4,092,783,580	229,114,292,920	162,000,001	581,684,524,700
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN							
1. Số đầu kỳ		34,060,141,361	205,822,576,700	2,726,317,500	197,661,948,582	-	440,270,984,143
2. Tăng trong kỳ		4,976,558,602	18,439,678,211	199,606,017	9,689,917,479	-	33,305,760,309
3. Giảm trong kỳ (thanh lý)		-	11,559,140	-	-	-	11,559,140
4. Giảm khác		-	-	-	-	-	-
5. Số cuối kỳ		39,036,699,963	224,250,695,771	2,925,923,517	207,351,866,061	-	473,565,185,312
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1. Số đầu kỳ		17,780,381,843	74,990,098,560	1,366,466,080	29,687,169,338	5,579,464,961	129,403,580,782
2. Số cuối kỳ		13,940,924,656	71,087,127,809	1,166,860,063	21,762,426,859	162,000,001	108,119,339,388

V.4/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước	Số còn phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp kỳ này
I THUẾ				
1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	199,499,015,510	434,236,827,638	423,038,124,029	210,697,719,119
- Thuế TNDN kinh doanh Bảo hiểm	176,931,305,303	336,890,376,101	334,147,998,497	179,673,682,907
- Thuế TNDN hoạt động Tài chính	176,931,305,303	336,890,376,101	334,147,998,497	179,673,682,907
- Thuế TNDN hoạt động Khác	-	-	-	-
2. Thuế nhà đất	-	-	-	-
3. Thuế GTGT	184,649,593	287,058,461	398,794,607	72,913,447
4. Các loại thuế khác	22,383,060,614	97,059,393,076	88,491,330,925	30,951,122,765
- Thuế thu nhập cá nhân	15,220,602,837	69,928,586,872	71,373,797,892	13,775,391,817
- Thuế thu nhập cá nhân trúng thưởng	-	3,539,956	2,704,400	833,556
- Thuế thu nhập cá nhân từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	236,023,950	1,094,049,761	1,085,931,036	244,142,675
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm nhân thọ	6,803,180,353	21,675,155,884	11,555,111,791	16,923,224,446
- Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	111,346,893	2,441,770,424	2,546,602,410	6,514,907
- Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	11,906,581	1,916,290,179	1,927,183,396	1,013,364
II CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC				
1. Các khoản phụ thu	-	303,828,269	303,828,269	-
2. Các khoản phí lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản nộp khác	-	303,828,269	303,828,269	-
TỔNG CỘNG	199,499,015,510	434,540,655,907	423,341,952,298	210,697,719,119

V.5/ Tình hình biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Dự phòng toán học	57,443,918,988,366	6,636,102,655,050	3,568,345,455,087	60,511,676,188,329
Dự phòng phí chưa được hưởng	628,505,721,181	200,417,433,929	179,791,979,454	649,131,175,656
Dự phòng bồi thường	358,339,205,836	1,764,073,468,461	1,780,829,578,361	341,583,095,936
Dự phòng chia lãi	112,611,147,500	319,424,426,400	326,314,614,500	105,720,959,400
Dự phòng đảm bảo cân đối	193,326,738,363	15,238,918,456	-	208,565,656,819
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	-	-	-	-
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	55,622,226,674	61,774,034,628	105,538,477,572	11,857,783,730
Dự phòng khác	-	-	-	-
Tổng cộng	58,792,324,027,920	8,997,030,936,924	5,960,820,104,974	61,828,534,859,870

V.6/ Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	9,797,510,287,380	762,612,244,180	8,129,770,380,442	18,689,892,912,002
Điều chỉnh khác	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1,163,164,499,536	1,163,164,499,536
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận đã chia	-	-	(2,141,000,000,000)	(2,141,000,000,000)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	9,797,510,287,380	762,612,244,180	7,151,934,879,978	17,712,057,411,538
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	9,797,510,287,380	679,453,521,032	10,819,119,047,107	21,296,082,855,519
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	966,650,630,804	966,650,630,804
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận đã chia	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	9,797,510,287,380	679,453,521,032	11,785,769,677,911	22,262,733,486,323

V.7/ Doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm liên kết chung	3,846,195,928,775	4,053,853,706,867
Bảo hiểm hỗn hợp	1,050,987,517,616	1,141,265,520,300
Bảo hiểm trọn đời	17,240,278,500	19,563,730,800
Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	2,202,822,176,674	2,584,027,307,719
Bảo hiểm liên kết đơn vị	1,063,284,967,869	972,400,474,439
Bảo hiểm tử kỳ	53,114,730,295	190,329,191,606
Bảo hiểm sức khỏe	5,562,025,600	22,565,396,700
Bảo hiểm sinh kỳ	77,589,000	112,254,000
Bảo hiểm hưu trí	436,101,400	463,811,000
Tổng cộng	8,239,721,315,729	8,984,581,393,431
2. Phí nhượng tái bảo hiểm		
Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	214,741,058,680	212,622,884,428
Bảo hiểm liên kết chung	37,244,275,759	41,239,459,122
Bảo hiểm liên kết đơn vị	8,960,364,534	7,750,219,382
Bảo hiểm tử kỳ	5,422,554,324	7,309,081,043
Bảo hiểm hỗn hợp	904,213,082	646,782,708
Bảo hiểm trọn đời	950,062,071	1,220,484,475
Bảo hiểm sức khỏe	158,796,571	1,207,137,518
Tổng cộng	268,381,325,021	271,996,048,676

V.8/ Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

Chỉ tiêu	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	3,145,968,877,535	2,646,967,813,171
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	752,528,155,606	667,434,211,400
<i>Bảo hiểm trọn đời</i>	5,494,088,000	4,057,474,000
<i>Sản phẩm bảo hiểm bán kèm</i>	840,955,307,432	846,043,134,101
<i>Bảo hiểm liên kết chung</i>	1,317,906,188,578	985,086,387,933
<i>Bảo hiểm liên kết đơn vị</i>	206,966,276,209	128,535,704,717
<i>Bảo hiểm tử kỳ</i>	21,272,249,210	14,502,420,520
<i>Bảo hiểm sinh kỳ</i>	528,725,000	1,200,834,600
<i>Bảo hiểm hưu trí</i>	178,909,900	107,645,900
<i>Bảo hiểm sức khỏe</i>	138,977,600	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(169,797,384,131)	(182,918,667,469)
Tăng/giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc:	3,015,585,377,475	3,683,218,788,902
<i>Dự phòng toán học</i>	3,067,757,199,963	3,881,359,398,654
<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu</i>	(43,764,442,944)	(223,145,791,295)
<i>Dự phòng bồi thường</i>	(16,756,109,900)	25,408,776,682
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	15,238,918,456	12,149,419,261
<i>Dự phòng chia lãi</i>	(6,890,188,100)	(12,553,014,400)
Tổng cộng	5,991,756,870,879	6,147,267,934,604

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Ngân

Huỳnh Vũ Đại Trọng



Đặng Hồng Hải